

Số: **56**/2025/TT-BCT

Hà Nội, ngày **28** tháng 11 năm 2025

THÔNG TƯ

Quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương

Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 109/2025/NĐ-CP và Nghị định số 193/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 217/2025/NĐ-CP về hoạt động kiểm tra chuyên ngành;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

2. Thông tư này không điều chỉnh đối với hoạt động kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật; hoạt động kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính của lực lượng quản lý thị trường theo Pháp lệnh Quản lý thị trường; hoạt động kiểm tra công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; hoạt động kiểm tra xuất xứ hàng hóa theo Luật Quản lý ngoại thương; hoạt động kiểm tra phục vụ quá trình giải quyết các thủ tục hành chính; các hoạt động kiểm tra khác theo quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước ngành Công Thương; Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước ngành Công Thương; cơ quan, đơn vị được phân cấp, ủy quyền thực hiện kiểm tra chuyên ngành Công Thương; Trưởng đoàn, thành viên Đoàn kiểm tra chuyên ngành Công Thương; cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân là đối tượng kiểm tra chuyên ngành Công Thương và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác có liên quan.



Điều 3. Thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành Công Thương

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.
2. Chủ tịch Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia, Cục trưởng các Cục thuộc Bộ Công Thương có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi được phân cấp, ủy quyền.
3. Thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành Công Thương ở địa phương thực hiện theo khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

Điều 4. Nội dung kiểm tra chuyên ngành Công Thương

1. Lĩnh vực an toàn kỹ thuật công nghiệp, bảo vệ môi trường trong ngành Công Thương

Kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về an toàn, vệ sinh lao động thuộc phạm vi, thẩm quyền được giao; hoạt động an toàn kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý của Bộ; hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ; việc thực hiện các nội dung trong các tài liệu an toàn được chấp thuận/phê duyệt; kiểm tra việc chấp hành pháp luật về an toàn kỹ thuật, an toàn điện, thiết bị, dụng cụ điện; an toàn đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương; kiểm tra việc chấp hành pháp luật về kỹ thuật an toàn, hồ chứa quặng đuôi trong khai thác, chế biến khoáng sản; công tác ứng phó sự cố, ứng cứu khẩn cấp, phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương; hoạt động vận chuyển hàng hóa nguy hiểm theo thẩm quyền và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

2. Lĩnh vực công nghiệp (công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ), khuyến công, cụm công nghiệp

a) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về công nghiệp cơ khí, luyện kim, công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng và sản xuất xi măng), công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm, an toàn thực phẩm, công nghiệp sinh học, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp điện tử, công nghệ cao thuộc phạm vi quản lý và các nội dung khác theo quy định của pháp luật;

b) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về hoạt động khuyến công quốc gia; việc thực hiện quy hoạch, chính sách, pháp luật, hiệu quả hoạt động của cụm công nghiệp và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

3. Lĩnh vực năng lượng bao gồm: Điện, than, dầu khí, năng lượng mới, năng lượng tái tạo và các năng lượng khác; quản lý nhu cầu điện

a) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về lĩnh vực điện thuộc phạm vi quản lý, bao gồm: quy hoạch điện lực, đầu tư xây dựng dự án điện lực; phát triển năng lượng tái tạo, điện năng mới; giấy phép hoạt động điện lực; thị trường điện cạnh tranh, hoạt động mua bán điện, giá điện và giá dịch vụ về điện; điều độ, vận hành hệ thống điện quốc gia; bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện và các nội dung khác theo quy định của pháp luật;

b) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành lĩnh vực công nghiệp than liên quan đến: hoạt động chế biến và cung cấp than cho sản xuất điện, hoạt động kinh doanh than; việc chấp hành pháp luật về giá thuộc phạm vi quản lý; các nội dung khác theo quy định của pháp luật;

c) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành lĩnh vực dầu khí liên quan đến: công tác điều tra cơ bản về dầu khí và hoạt động dầu khí (tìm kiếm thăm dò dầu khí, phát triển mỏ dầu khí, khai thác dầu khí, thu dọn công trình dầu khí); vận chuyển, chế biến, tàng trữ, xử lý, phân phối dầu khí và sản phẩm dầu khí; các hợp đồng dầu khí, các dự án thuộc phạm vi quản lý; tình hình cung cấp khí cho sản xuất điện; việc chấp hành pháp luật về giá thuộc phạm vi quản lý; các nội dung khác theo quy định của pháp luật;

d) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về sản xuất, chế biến và kinh doanh xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng thuộc phạm vi quản lý và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

4. Lĩnh vực hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp

Kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về hoạt động hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp thuộc phạm vi quản lý và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

5. Lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

Kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, thương mại biên giới, xuất xứ hàng hóa, dịch vụ logistics, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu, quá cảnh, đại lý mua, bán, gia công hàng hóa với nước ngoài và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

6. Lĩnh vực xúc tiến thương mại

a) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về xúc tiến thương mại của thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại;

b) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại, Chương trình cấp quốc gia về thương hiệu và hoạt động của các Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại trên địa bàn.

7. Lĩnh vực thương mại và thị trường trong nước

a) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về: phát triển thương mại, thị trường trong nước và bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa, các mặt hàng thiết yếu cho miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và đồng bào dân tộc theo quy định của pháp luật; về phương thức giao dịch và loại hình kinh doanh theo quy định của pháp luật;

b) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về dự trữ, điều tiết bình ổn thị trường;

c) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về hoạt động kinh doanh thuộc danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

d) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về chính sách phát triển hạ tầng thương mại theo quy định của pháp luật;

đ) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa.

8. Lĩnh vực thương mại điện tử và kinh tế số

Kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về thương mại điện tử, bao gồm: cung cấp thông tin và giao dịch trong thương mại điện tử; cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử; cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử; bảo vệ thông tin cá nhân trong thương mại điện tử thuộc phạm vi quản lý; các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

9. Lĩnh vực cạnh tranh, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và kinh doanh theo phương thức đa cấp

Kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về cạnh tranh; bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

10. Lĩnh vực phòng vệ thương mại

Kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về phòng vệ thương mại, chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại thuộc phạm vi quản lý và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

11. Lĩnh vực hoạt động hiện diện thương mại và đầu tư kinh doanh của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại

a) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài theo quy định của pháp luật;

b) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam;

c) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về hoạt động đầu tư kinh doanh của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực dịch vụ thuộc phạm vi quản lý của ngành Công Thương.

12. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về giá trong lĩnh vực, phạm vi quản lý của ngành Công Thương theo quy định của pháp luật.

13. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về quản lý chất lượng các công trình thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành Công Thương theo quy định của pháp luật.

14. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về chuyển đổi xanh, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, phát triển bền vững, sản xuất và tiêu dùng bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu trong ngành Công Thương và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

15. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về thực hiện phân cấp, phân quyền đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân đã được phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Công Thương; việc chấp hành pháp luật

chuyên ngành khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao và theo quy định của pháp luật.

Chương II

QUY TRÌNH KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH CÔNG THƯƠNG

Điều 5. Xây dựng kế hoạch kiểm tra chuyên đề

1. Việc xây dựng, ban hành kế hoạch kiểm tra chuyên đề phải căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu về công tác quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực Công Thương.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu tại khoản 1 Điều này, Thủ trưởng các đơn vị có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này và các đơn vị thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực có trách nhiệm xây dựng kế hoạch kiểm tra chuyên đề của đơn vị mình gửi Văn phòng Bộ để tổng hợp, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, ban hành kế hoạch kiểm tra chuyên đề của Bộ Công Thương. Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể điều chỉnh kế hoạch kiểm tra chuyên đề.

3. Việc xây dựng, ban hành kế hoạch kiểm tra chuyên đề (nếu có) tại địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định.

4. Kế hoạch kiểm tra chuyên đề được gửi đến đối tượng kiểm tra và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành để theo dõi, phối hợp và tổ chức thực hiện.

Điều 6. Quyết định kiểm tra chuyên ngành

1. Người có thẩm quyền kiểm tra chuyên ngành quy định tại Điều 3 Thông tư này ban hành quyết định kiểm tra chuyên ngành.

Trường hợp cần thiết, tùy theo tính chất, quy mô nhiệm vụ, Bộ trưởng Bộ Công Thương giao một đơn vị đầu mối phối hợp với các đơn vị liên quan trình Bộ trưởng ban hành Quyết định kiểm tra.

2. Căn cứ ban hành quyết định kiểm tra chuyên ngành và nội dung quyết định kiểm tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 11 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

3. Đoàn kiểm tra chuyên ngành được thành lập trên cơ sở văn bản cử người hoặc văn bản xác nhận việc cử đại diện tham gia của cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan.

Điều 7. Địa điểm, thời hạn kiểm tra chuyên ngành

Địa điểm, thời hạn kiểm tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP và các quy định sau:

1. Địa điểm, thời gian làm việc của Đoàn kiểm tra phải được Trưởng Đoàn kiểm tra thông báo trước bằng văn bản đến đối tượng kiểm tra trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày quyết định kiểm tra được ban hành, trừ trường hợp cần kiểm tra đột xuất khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật mà nếu thông báo

trước sẽ có nguy cơ đối tượng kiểm tra tẩu tán, tiêu hủy đồ vật, tài liệu, phương tiện được sử dụng để vi phạm pháp luật. Trường hợp thay đổi địa điểm, thời gian làm việc, Trưởng Đoàn kiểm tra phải thông báo kịp thời bằng văn bản đến đối tượng kiểm tra.

2. Trường hợp kiểm tra theo hình thức trực tuyến, từ xa, Trưởng Đoàn kiểm tra phải thông báo cho đối tượng kiểm tra biết; thống nhất với đối tượng kiểm tra về thời gian và phương thức thực hiện.

Điều 8. Xây dựng, ban hành, phê duyệt, phổ biến, quán triệt kế hoạch tiến hành kiểm tra chuyên ngành

1. Việc xây dựng, ban hành, phê duyệt kế hoạch tiến hành kiểm tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

2. Việc phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên Đoàn kiểm tra tại kế hoạch tiến hành kiểm tra chuyên ngành phải trên cơ sở thống nhất của các thành viên Đoàn kiểm tra, đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị, tổ chức mà thành viên đó đại diện.

3. Trưởng Đoàn kiểm tra tổ chức cuộc họp của Đoàn kiểm tra (hoặc bằng phương thức phù hợp khác) để phổ biến, quán triệt các nội dung của kế hoạch tiến hành kiểm tra.

4. Trường hợp cần thiết, Trưởng Đoàn kiểm tra yêu cầu đối tượng kiểm tra cung cấp thông tin có liên quan đến nội dung kiểm tra bằng văn bản để phục vụ cho việc xây dựng kế hoạch tiến hành kiểm tra.

Điều 9. Tiến hành kiểm tra chuyên ngành

1. Việc công bố quyết định kiểm tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP. Đoàn kiểm tra có thể thực hiện công bố quyết định kiểm tra bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến.

2. Trưởng Đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra có trách nhiệm nghiên cứu thông tin, tài liệu thu thập được; đánh giá việc chấp hành chính sách, pháp luật của đối tượng kiểm tra theo phân công.

3. Trường hợp cần kiểm tra, xác minh thông tin, tài liệu và các vấn đề có liên quan đến nội dung kiểm tra thì Đoàn kiểm tra yêu cầu đối tượng kiểm tra, đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan giải trình trực tiếp hoặc bằng văn bản.

4. Việc lập biên bản kiểm tra, biên bản vi phạm hành chính, xử lý kết quả kiểm tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

Điều 10. Báo cáo kết quả kiểm tra chuyên ngành; tổ chức thực hiện quyết định xử lý về kiểm tra chuyên ngành

1. Kết thúc tiến hành kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra có trách nhiệm báo cáo Trưởng Đoàn kiểm tra về kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân công. Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo người ra quyết định kiểm tra về kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra.

2. Báo cáo kết quả kiểm tra được thực hiện bằng văn bản, bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Khái quát chung về đối tượng kiểm tra, quá trình tiến hành kiểm tra;

b) Nhận xét, đánh giá về việc thực hiện chính sách, pháp luật, tiêu chuẩn, chuyên môn - kỹ thuật, nhiệm vụ, quyền hạn của đối tượng kiểm tra thuộc nội dung kiểm tra; xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm (nếu có); các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã áp dụng (nếu có);

c) Kiến nghị các biện pháp xử lý vi phạm pháp luật; kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành quy định cho phù hợp với yêu cầu quản lý hoặc hủy bỏ quy định trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra (nếu có).

3. Thời hạn xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra là không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày Đoàn kiểm tra kết thúc tiến hành kiểm tra, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài nhưng không quá 15 ngày làm việc.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả kiểm tra, người ra quyết định kiểm tra ban hành văn bản nhận xét, đánh giá về việc thực hiện chính sách, pháp luật, tiêu chuẩn, chuyên môn - kỹ thuật, nhiệm vụ, quyền hạn của đối tượng kiểm tra thuộc nội dung kiểm tra; xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm (nếu có); kiến nghị các biện pháp xử lý vi phạm pháp luật; kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành quy định cho phù hợp với yêu cầu quản lý hoặc hủy bỏ quy định trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra (nếu có).

5. Việc tổ chức thực hiện quyết định xử lý về kiểm tra chuyên ngành thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

Điều 11. Mẫu văn bản trong hoạt động kiểm tra và hồ sơ kiểm tra chuyên ngành

1. Mẫu văn bản trong hoạt động kiểm tra

a) Mẫu văn bản trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành Công Thương được thực hiện theo quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này;

b) Trường hợp pháp luật có liên quan quy định về mẫu văn bản trong hoạt động kiểm tra chuyên ngành, người tiến hành kiểm tra áp dụng quy định của pháp luật chuyên ngành để ban hành văn bản trong hoạt động kiểm tra.

2. Trưởng Đoàn kiểm tra có trách nhiệm lập hồ sơ kiểm tra theo quy định của pháp luật. Hồ sơ kiểm tra gồm có các văn bản, tài liệu sau đây:

a) Quyết định kiểm tra; kế hoạch tiến hành kiểm tra;

b) Biên bản kiểm tra;

c) Báo cáo, giải trình của đối tượng kiểm tra; biên bản giao nhận, trả hồ sơ, tài liệu;

d) Báo cáo kết quả kiểm tra;

đ) Văn bản nhận xét, đánh giá về việc thực hiện chính sách, pháp luật của đối tượng kiểm tra thuộc nội dung kiểm tra; văn bản yêu cầu chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế sau kiểm tra chuyên ngành (nếu có); quyết định xử lý vi phạm hành chính (nếu có);

e) Tài liệu khác có liên quan.

3. Cơ quan của người ra quyết định kiểm tra có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ kiểm tra theo quy định của pháp luật.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **28** tháng 11 năm 2025.
2. Bãi bỏ Thông tư số 15/2024/TT-BCT quy định một số nội dung về thanh tra chuyên ngành Công Thương.
3. Bãi bỏ các khoản 1, 2, 4 Điều 1; các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 Điều 3; Chương II, Chương III, Chương V; các Điều 30, 31; các khoản 2, 3 Điều 32; Phụ lục I, III và IV của Thông tư số 42/2022/TT-BCT quy định về kiểm tra hoạt động điện lực và sử dụng điện, giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện.
4. Hoạt động kiểm tra chuyên ngành Công Thương phải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 217/2025/NĐ-CP, Thông tư này và văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành. Trường hợp giữa Thông tư này và văn bản quy phạm pháp luật khác do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của Thông tư này.
5. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề mới phát sinh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Công Thương để được hướng dẫn hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- UBND, HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính, Văn phòng Chính phủ;
- Lãnh đạo Bộ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Công báo;
- Lưu: VT, VPB (05b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phan Thị Thắng



PHỤ LỤC
BIỂU MẪU TRONG HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH
*(Kèm theo Thông tư số 56/2025/TT-BCT ngày 28 ngày 11 năm 2025 của
Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

Mẫu số 01	Đề xuất Kế hoạch kiểm tra chuyên đề
Mẫu số 02	Quyết định ban hành Kế hoạch kiểm tra chuyên đề
Mẫu số 03	Quyết định kiểm tra
Mẫu số 04	Kế hoạch tiến hành kiểm tra
Mẫu số 05	Biên bản kiểm tra
Mẫu số 06	Báo cáo kết quả kiểm tra
Mẫu số 07	Quyết định tạm dừng kiểm tra
Mẫu số 08	Quyết định đình chỉ cuộc kiểm tra
Mẫu số 09	Quyết định thay đổi Trưởng đoàn/ Phó trưởng đoàn kiểm tra
Mẫu số 10	Quyết định thay đổi thành viên Đoàn kiểm tra

Mẫu số 01: Đề xuất kế hoạch kiểm tra chuyên đề

.....(1)
.....(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /
V/v đề xuất kế hoạch kiểm tra chuyên đề

....., ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi: (3)

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BCT ngày 28/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương và căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao,.....(2) đề xuất kế hoạch kiểm tra chuyên đề như sau:

STT	Tên tổ chức/ cá nhân được kiểm tra	MSDN/ HKD	Trụ sở chính của đơn vị	Chuyên đề/ Nội dung kiểm tra	Thời gian kiểm tra	Thời kỳ kiểm tra (4)	Cơ quan phối hợp

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, (5).

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN/ĐƠN VỊ
(Chữ ký, dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan, đơn vị đề xuất kế hoạch kiểm tra.
- (3) Tên cơ quan được giao tham mưu, tổng hợp Kế hoạch kiểm tra chuyên đề.
- (4) Thời kỳ kiểm tra là khoảng thời gian thực hiện chính sách, pháp luật, quy định về chuyên môn - kỹ thuật của đối tượng kiểm tra được xem xét, đánh giá trong một cuộc kiểm tra.
- (5) Tên viết tắt người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 02: Quyết định ban hành Kế hoạch kiểm tra chuyên đề

.....(1)
.....(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ - (3)

....., ngày....tháng....năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành kế hoạch kiểm tra chuyên đề

.....(4)

Căn cứ Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BCT ngày 28/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương

Căn cứ.... (5);

Căn cứ.... (6);

Theo đề nghị của(7),

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Kế hoạch kiểm tra chuyên đề của..... (2) *(Phụ lục kèm theo Quyết định này).*

Điều 2.(7) có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch kiểm tra này.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc....(2) và (8), cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân là đối tượng kiểm tra chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-(9);
- Lưu: VT, (11).

.....(4)
(Chữ ký, dấu)

.....(1)
.....(2)

KẾ HOẠCH KIỂM TRA DO (8) CHỦ TRÌ

STT	Tên tổ chức/ cá nhân được kiểm tra	MSDN/ HKD	Trụ sở chính của đơn vị	Chuyên đề/ Nội dung kiểm tra	Thời gian kiểm tra	Thời kỳ kiểm tra (10)	Cơ quan phối hợp

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan ban hành kế hoạch kiểm tra.
- (3) Tên viết tắt của cơ quan ban hành kế hoạch kiểm tra.
- (4) Chức danh của người ra quyết định ban hành Kế hoạch kiểm tra.
- (5) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan ban hành Kế hoạch kiểm tra.
- (6) Văn bản của cơ quan, đơn vị đề xuất kế hoạch kiểm tra.
- (7) Thủ trưởng đơn vị được giao tham mưu, tổng hợp kế hoạch kiểm tra.
- (8) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị đề xuất kế hoạch kiểm tra.
- (9) Thanh tra Chính phủ (đối với Quyết định của Bộ) hoặc Thanh tra tỉnh (đối với Quyết định của UBND các cấp).
- (10) Thời kỳ kiểm tra là khoảng thời gian thực hiện chính sách, pháp luật, quy định về chuyên môn - kỹ thuật của đối tượng kiểm tra được xem xét, đánh giá trong một cuộc kiểm tra.
- (11) Tên viết tắt của đơn vị được giao tham mưu, tổng hợp kế hoạch kiểm tra chuyên đề.

Mẫu số 03: Quyết định kiểm tra

.....(1)
.....(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ - (3)

....., ngày....tháng....năm.....

QUYẾT ĐỊNH **Kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về....**

.....(4)

Căn cứ Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BCT ngày 28/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương

Căn cứ.... (5);

Căn cứ.... (6);

Căn cứ.... (7);

Theo đề nghị của(8),

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về..... đối với.....(9).

Thời kỳ kiểm tra:.....

Thời hạn kiểm tra là ngày làm việc, kể từ ngày công bố Quyết định kiểm tra.

Điều 2. Thành lập Đoàn kiểm tra, gồm các ông (bà) có tên sau đây:

1. Ông (bà):....., Trưởng đoàn;
2. Ông (bà):....., Phó Trưởng đoàn (nếu có);
3. Ông (bà):....., Thành viên;
4. Ông (bà):....., Thành viên;

...

Điều 3. Đoàn kiểm tra có nhiệm vụ cụ thể theo Điều 1 Quyết định này. Đoàn kiểm tra thực hiện các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm theo quy định tại Điều 8, Điều 15 Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ về kiểm tra chuyên ngành và các quy định khác có liên quan.

Điều 4. Các ông (bà) có tên tại Điều 2; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và ... (9) chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
-(1);
-(9);
-(10);
-(11);
- Lưu: VT, (12), HSKT.

.....(4)
(Chữ ký, dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.
- (3) Tên viết tắt của cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.
- (4) Chức danh của người ban hành quyết định kiểm tra.
- (5) Văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành về lĩnh vực kiểm tra.
- (6) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.
- (7) Quyết định ban hành kế hoạch kiểm tra chuyên đề.
- (8) Thủ trưởng đơn vị chủ trì kiểm tra.
- (9) Tên đầy đủ của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân là đối tượng kiểm tra.
- (10) Cơ quan, đơn vị được giao tham mưu, tổng hợp kế hoạch kiểm tra.
- (11) Tên của đơn vị phối hợp (nếu có).
- (12) Tên viết tắt đơn vị chủ trì kiểm tra.

Mẫu số 04: Kế hoạch tiến hành kiểm tra

.....(1)
ĐOÀN KIỂM TRA THEO QĐ SỐ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../KH -....

....., ngày....tháng....năm.....

KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH KIỂM TRA

Thực hiện Quyết định kiểm tra số..... Trưởng đoàn kiểm tra lập kế hoạch tiến hành kiểm tra như sau:

1. Mục tiêu:.....
2. Yêu cầu:.....
3. Đối tượng, nội dung kiểm tra:
 - 3.1. Đối tượng kiểm tra:.....
 - 3.2. Nội dung kiểm tra:
 - 3.3. Thời gian kiểm tra:.....
 - 3.4. Địa điểm kiểm tra:
 - 3.5. Phương thức kiểm tra:.....
4. Phân công nhiệm vụ:
.....
5. Dự kiến các nguồn lực cho hoạt động kiểm tra chuyên ngành:
.....
6. Những vấn đề khác (nếu có)
.....

Nơi nhận:

-(2);
- Thành viên Đoàn kiểm tra;
- Lưu: Hồ sơ kiểm tra.

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ và tên)

PHÊ DUYỆT CỦA NGƯỜI RA QUYẾT ĐỊNH KIỂM TRA

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.
(2) Người ban hành quyết định kiểm tra.

Mẫu số 05: Biên bản kiểm tra

..... (1)
ĐOÀN KIỂM TRA
THEO QĐ SỐ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày....tháng....năm.....

BIÊN BẢN KIỂM TRA

Vào hồi giờ....ngày.... /.../...., tại.....(2), Đoàn kiểm tra tiến hành làm việc đối với.....(3) về việc kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật

1. Đại diện Đoàn kiểm tra:

- Ông (bà):.....chức vụ.....;

- Ông (bà):.....chức vụ.....;

-.....

2. Đại diện.....(3):

- Ông (bà):.....chức vụ.....;

- Ông (bà):.....chức vụ.....;

-

3. Nội dung làm việc: Kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật

.....

.....

4. Kiến nghị của đơn vị được kiểm tra.....

Biên bản kết thúc vào hồi....giờ ngày .../.../....

Biên bản đã được đọc lại cho những người có tên nêu trên nghe và ký xác nhận; biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, Đoàn kiểm tra giữ 01 bản, đơn vị được kiểm tra giữ 01 bản./.

ĐẠI DIỆN (3)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

ĐẠI DIỆN ĐOÀN KIỂM TRA
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.
(2) Địa điểm nơi lập Biên bản làm việc.
(3) Tên đầy đủ của đối tượng kiểm tra.

Mẫu số 06: Báo cáo kết quả kiểm tra

.....(1)
ĐOÀN KIỂM TRA THEO QĐ SỐ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày....tháng....năm.....

BÁO CÁO **Kết quả kiểm tra.....**

Thực hiện Quyết định số.... ngày .../.../.... của.....về..... . từ ngày .../.../.... đến ngày .../.../.... Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra tại.....

Quá trình kiểm tra, Đoàn kiểm tra đã làm việc với..... và tiến hành kiểm tra các nội dung theo kế hoạch tiến hành kiểm tra.

Sau đây là kết quả kiểm tra:

1. Khái quát chung về đối tượng kiểm tra;
2. Kết quả kiểm tra;
3. Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã áp dụng (nếu có);
4. Kiến nghị của đối tượng kiểm tra (nếu có);
5. Kiến nghị của Đoàn kiểm tra (nếu có).

Trên đây là Báo cáo kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra./.

Nơi nhận:

- ... (2);
- Lưu:...(Hồ sơ kiểm tra).

TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- (1) Cơ quan ban hành quyết định kiểm tra
- (2) Thủ trưởng cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.

Mẫu số 07: Quyết định tạm dừng kiểm tra

.....(1)
.....(2)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-.....(3)

.....,ngày.....tháng....năm....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc tạm dừng cuộc kiểm tra
.....(4)

Căn cứ Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành;
Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BCT ngày 28/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương
Căn cứ(5);
Căn cứ.... (6)
Theo đề nghị của Trưởng đoàn kiểm tra theo.....(6),

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Tạm dừng cuộc kiểm tra theo.....(6).
- Lý do tạm dừng:.....
- Thời gian tạm dừng:..... ngày; tính từ ngày .../.../... đến ngày .../.../... hoặc cho đến khi có văn bản tiếp tục cuộc kiểm tra.
Điều 2: Trưởng đoàn kiểm tra,(7) và(8) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
-(9);
- Lưu: VT, (10).

.....(4)
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

- Ghi chú:**
- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có).
 - (2) Tên cơ quan ban hành Quyết định tạm dừng cuộc kiểm tra.
 - (3) Tên viết tắt cơ quan ban hành Quyết định tạm dừng cuộc kiểm tra.
 - (4) Chức danh người ban hành Quyết định tạm dừng cuộc kiểm tra;
 - (5) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.
 - (6) Quyết định kiểm tra.
 - (7) Tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra.
 - (8) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.
 - (9) Cơ quan cấp trên để báo cáo.
 - (10) Viết tắt đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

Mẫu số 08: Quyết định đình chỉ cuộc kiểm tra

.....(1)
.....(2)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-.....(3)

.....,ngày.....tháng....năm....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc đình chỉ cuộc kiểm tra
.....(4)

Căn cứ Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BCT ngày 28/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương

Căn cứ(5);

Căn cứ(6);

Theo đề nghị của Trưởng đoàn kiểm tra theo.....(6),

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Đình chỉ cuộc kiểm tra theo(6).

- Lý do:

- Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2: Trưởng đoàn kiểm tra,(7) và(8) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;

-(9);

- Lưu: VT, (10).

.....(4)

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan ban hành Quyết định đình chỉ cuộc kiểm tra.

(3) Tên viết tắt của cơ quan ban hành Quyết định đình chỉ cuộc kiểm tra.

(4) Chức danh người ban hành Quyết định đình chỉ cuộc kiểm tra;

(5) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.

(6) Quyết định kiểm tra.

(7) Tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra.

(8) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

(9) Cơ quan cấp trên để báo cáo.

(10) Viết tắt đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).

Mẫu số 09: Quyết định thay đổi Trưởng đoàn/ Phó trưởng đoàn kiểm tra

.....(1)

.....(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-...(3)

..., ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thay đổi Trưởng đoàn/ Phó trưởng đoàn kiểm tra

.....(4)

Căn cứ Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BCT ngày 28/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương;

Căn cứ(5);

Căn cứ.....(6);

Theo đề nghị của.....(7).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân công ông (bà)...(8), chức vụ... làm Trưởng đoàn/Phó trưởng đoàn kiểm tra thay ông (bà)...(9), chức vụ.... kể từ ngày.../.../...

Lý do:

Điều 2. Ông (bà)...(9) có trách nhiệm bàn giao công việc và các tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra cho ông (bà)...(8) trước ngày.../.../...

Điều 3. Các ông (bà) (8), (9), (10), (11) và (12) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

-

- Lưu: VT, (13), (14).

.....(4)

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan ra quyết định thay đổi Trưởng đoàn/ Phó trưởng đoàn kiểm tra.

(3) Chữ viết tắt tên cơ quan ra quyết định thay đổi Trưởng đoàn/ Phó trưởng đoàn kiểm tra.

(4) Chức danh của người ra quyết định thay đổi Trưởng đoàn/ Phó trưởng đoàn kiểm tra.

- (5) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.
- (6) Quyết định kiểm tra.
- (7) Cơ quan, đơn vị, cá nhân đề xuất thay đổi Trưởng đoàn/ Phó trưởng đoàn kiểm tra.
- (8) Họ tên của người được phân công làm Trưởng đoàn/ Phó trưởng đoàn kiểm tra.
- (9) Họ tên của người thôi làm Trưởng đoàn/ Phó trưởng đoàn kiểm tra.
- (10) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.
- (11) Đối tượng kiểm tra.
- (12) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp Trưởng đoàn/ Phó trưởng đoàn kiểm tra.
- (13) Chữ viết tắt đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (14) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 10: Quyết định thay đổi thành viên Đoàn kiểm tra

.....(1)

.....(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-...(3)

..., ngày... tháng... năm...

QUYẾT ĐỊNH **Về việc thay đổi thành viên Đoàn kiểm tra**

.....(4)

Căn cứ Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ về hoạt động kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BCT ngày 28/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quy trình kiểm tra chuyên ngành Công Thương;

Căn cứ(5)

Căn cứ (6)

Theo đề nghị của Trưởng đoàn Kiểm tra.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân công (các) ông (bà)...(7), chức vụ... tham gia Đoàn kiểm tra theo...(6) kể từ ngày.../.../... thay (các) ông (bà)... (8).

Lý do:

Điều 2. Các ông (bà)...(8) có trách nhiệm bàn giao công việc và tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra cho Trưởng đoàn kiểm tra trước ngày.../.../...

Điều 3. Trưởng đoàn kiểm tra...(6), các ông (bà) có tên tại Điều 1, (9), (10) và (11) chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

-

- Lưu: VT, (13), (14).

.....(4)

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có).

(2) Tên cơ quan ra quyết định thay đổi thành viên Đoàn kiểm tra.

(3) Chữ viết tắt tên cơ quan ra quyết định thay đổi thành viên Đoàn kiểm tra.

(4) Chức danh của người ra quyết định thay đổi thành viên Đoàn kiểm tra.

- (5) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan ban hành quyết định kiểm tra.
- (6) Quyết định kiểm tra.
- (7) Họ và tên của người được phân công làm thành viên Đoàn kiểm tra.
- (8) Họ và tên của người thôi tham gia Đoàn kiểm tra.
- (9) Cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.
- (10) Đối tượng kiểm tra.
- (11) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quản lý trực tiếp (7) và (8).
- (12) Chữ viết tắt đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (13) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).